FireAnt

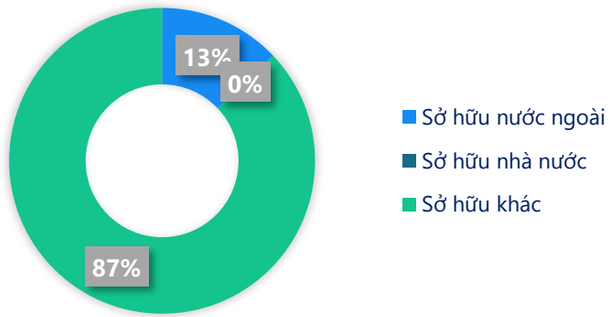
CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

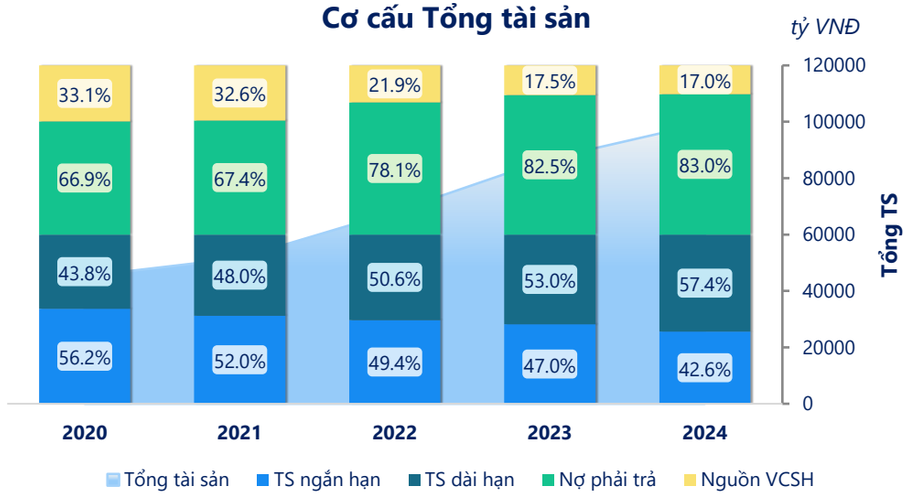
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	100,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	118,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	99,200
SL cổ phiếu LH	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,671,395
% sở hữu nước ngoài	12.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	16,930
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,161
P/E	38.0
EPS	2,632

	YTD	1T	3T	6T
VJC		-1.4%	-4.8%	-1.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



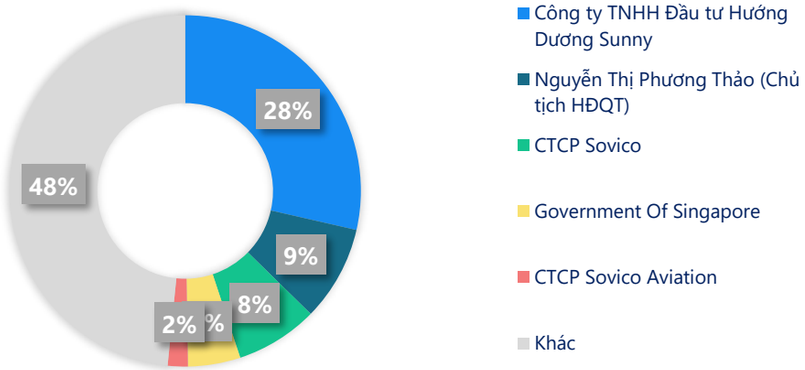
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VJC** năm 2024 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **99,524** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

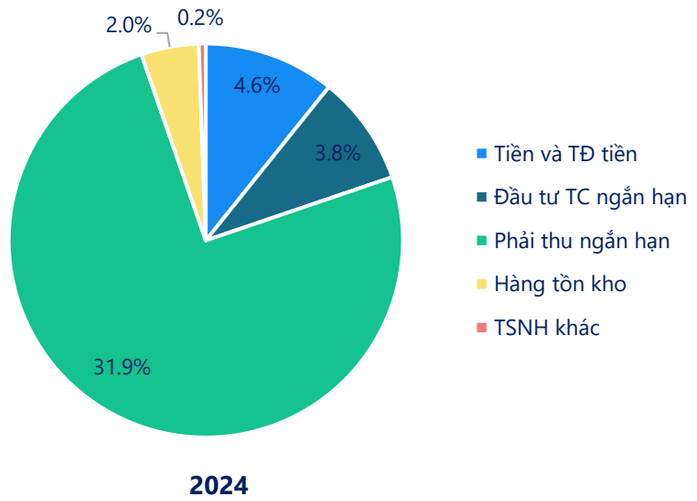


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 12.9% và không có sở hữu nhà nước.

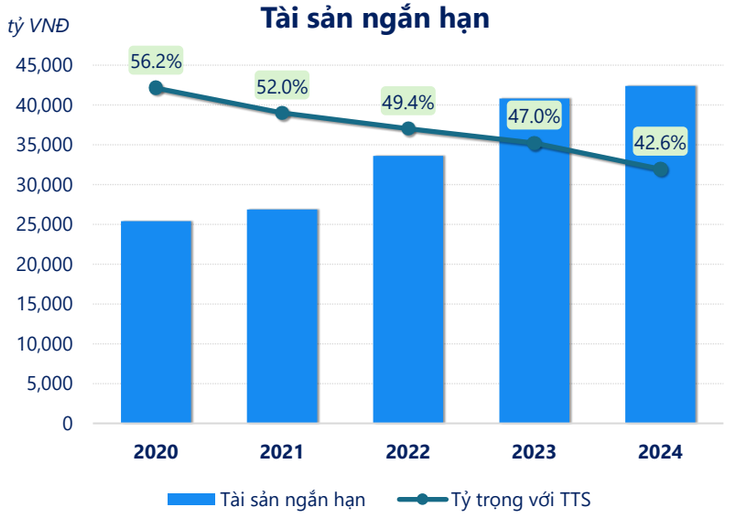
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny** sở hữu **28.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Phương Thảo (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.76% và đứng thứ 3 là CTCP Sovico nắm giữ 7.59%.

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

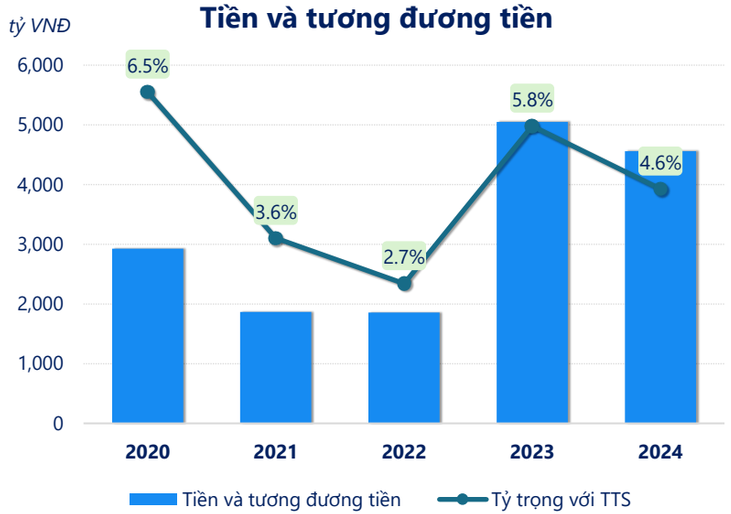
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



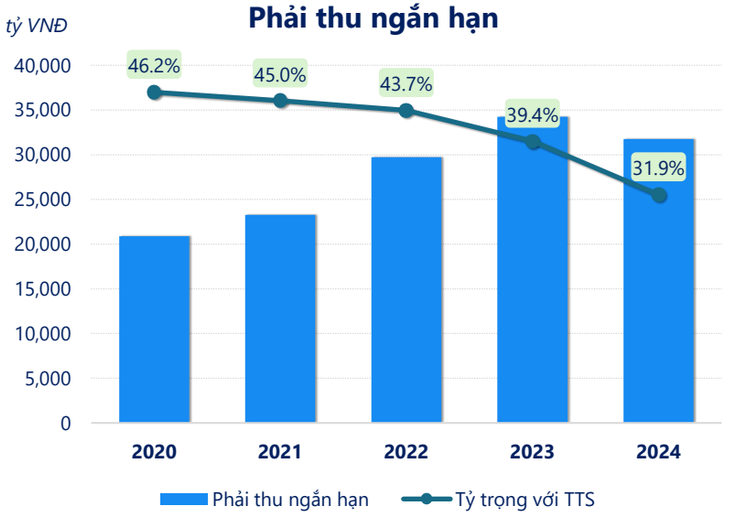
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VJC đạt **42,389** tỷ đồng, tăng trưởng **3.82%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **42.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.58% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



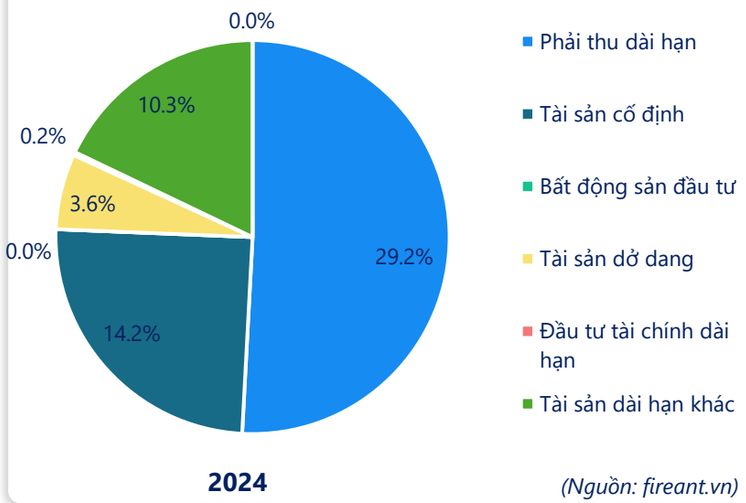
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

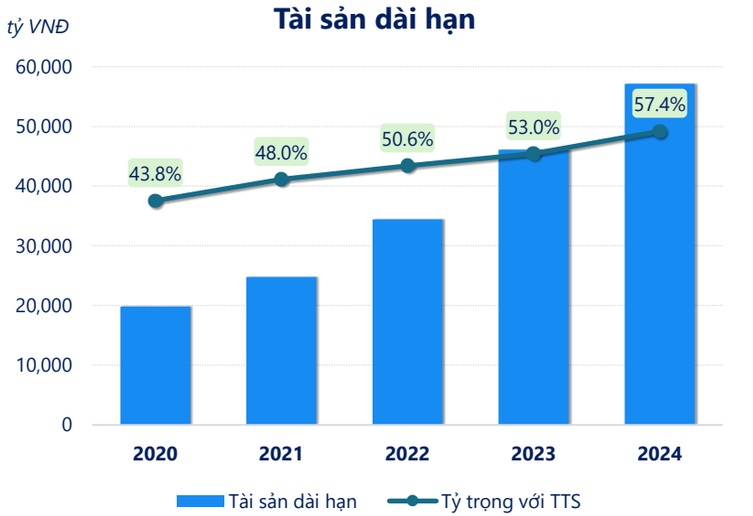
CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



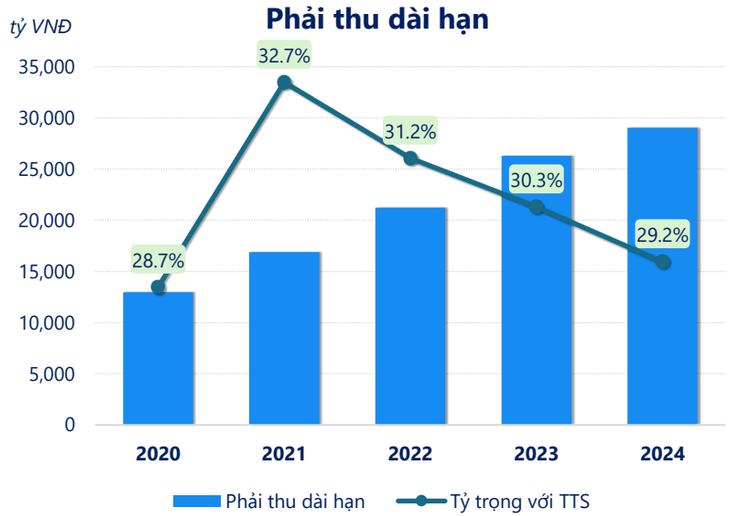
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

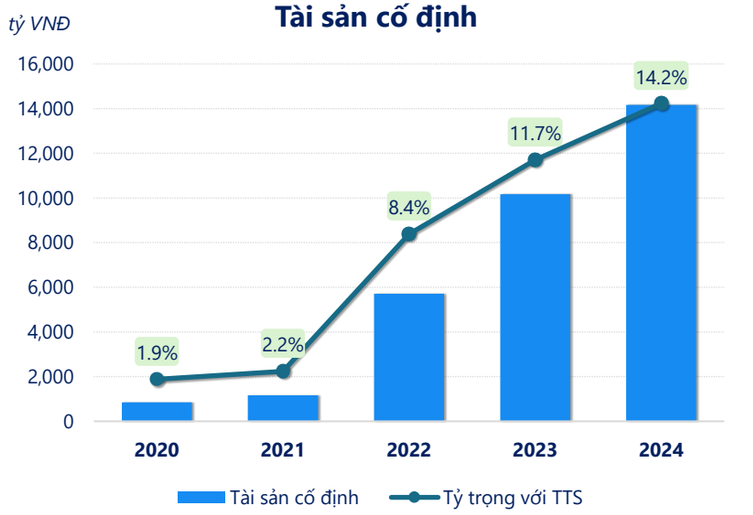


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.9%** so với năm trước và đạt **57,135** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **57.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **29.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.2%.

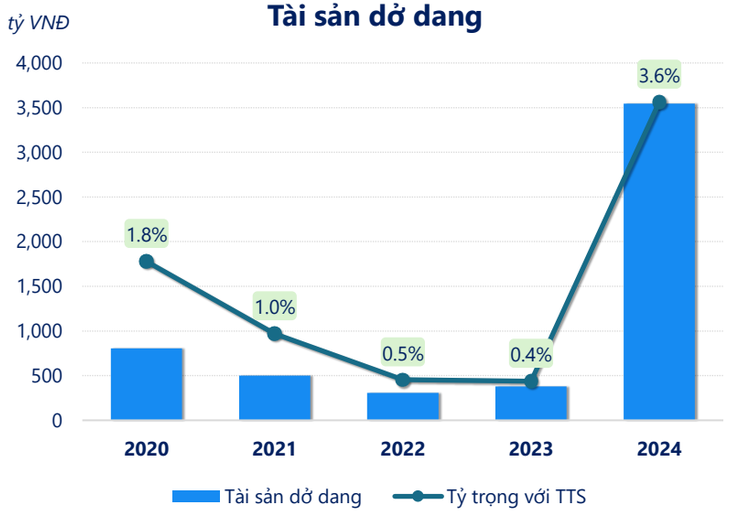
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

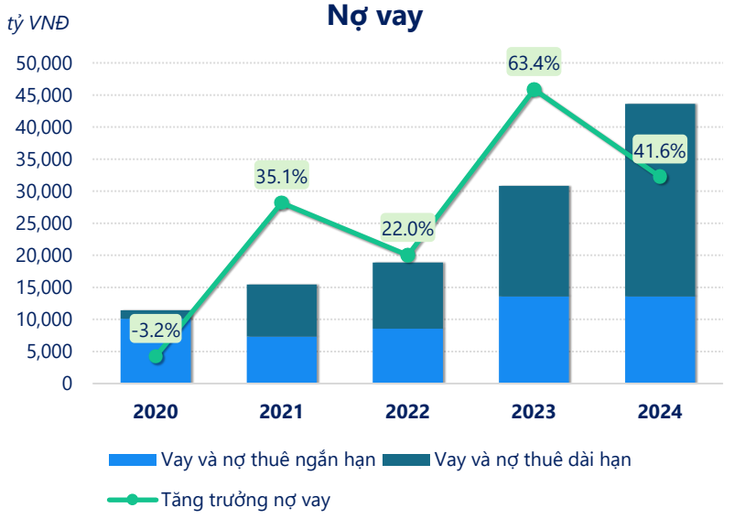
Tài sản dở dang



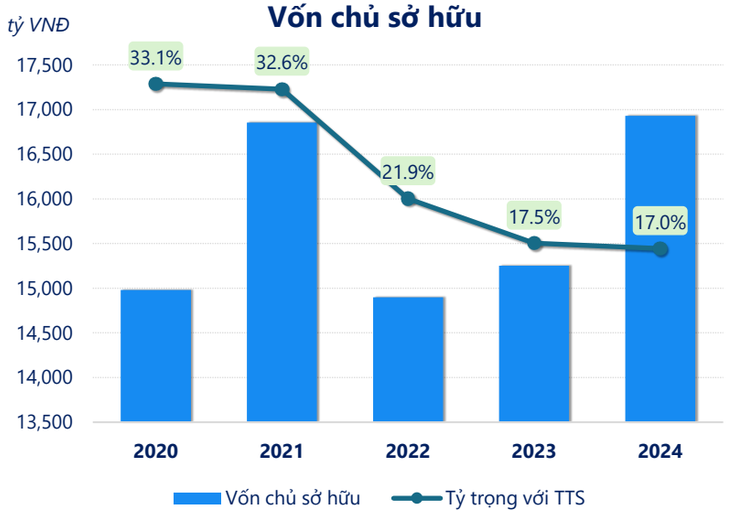
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

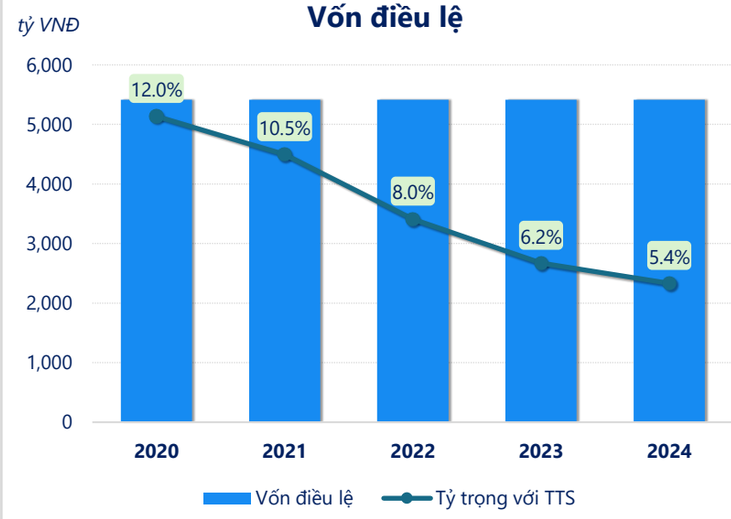
Nợ vay



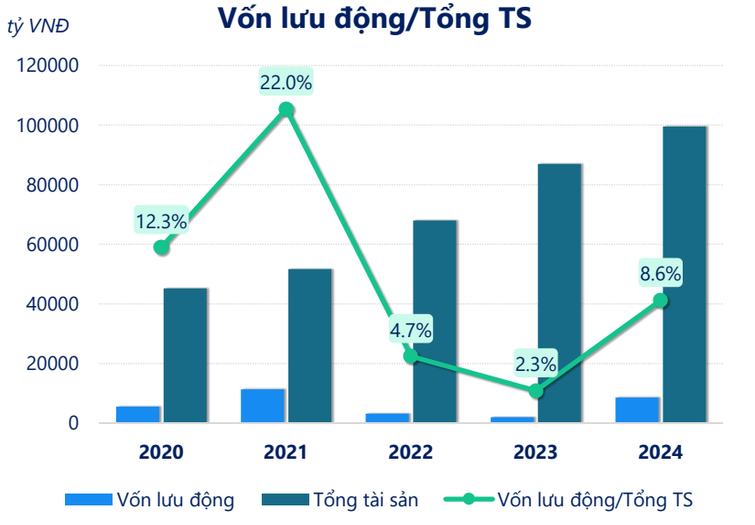
Vốn chủ sở hữu



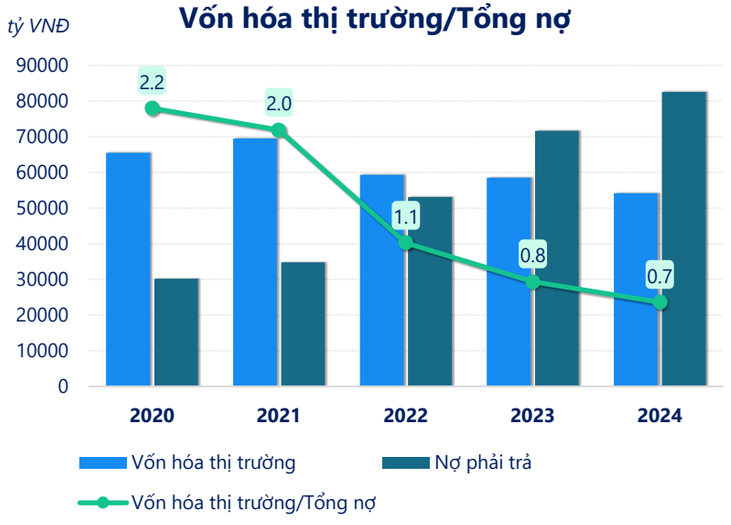
Vốn điều lệ



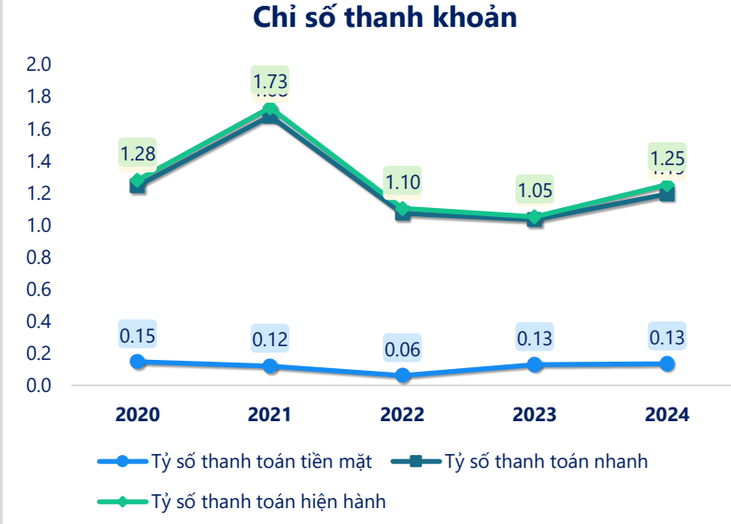
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**99,524**	**86,925**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	42,389	40,827	3.8%
Tiền và tương đương tiền	4,559	5,051	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	613	524%
Phải thu ngắn hạn	31,757	34,243	-7.3%
Hàng tồn kho	2,005	703	185%
Tài sản ngắn hạn khác	242	216	11.7%
Tài sản dài hạn	**57,135**	**46,098**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	29,051	26,306	10.4%
Tài sản cố định	14,166	10,173	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,545	381	831%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10,223**	**9,089**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82,594	71,672	15.2%
Nợ ngắn hạn	**33,853**	**38,861**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,554	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	8,805	-29.6%
Nợ dài hạn	48,741	32,811	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	17,257	74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**18,220**	**12,875**	**40,142**	**58,341**	**71,991**
Giá vốn hàng bán	19,632	14,914	42,135	55,820	65,024
Lợi nhuận gộp	**-1,412**	**-2,039**	**-1,993**	**2,521**	**6,967**
Doanh thu HĐTC	970	4,033	2,246	2,955	2,080
Chi phí TC	419	806	2,483	2,242	3,669
Chi phí lãi vay	**453**	**805**	**1,384**	**1,950**	**2,972**
LN trong công ty LKLD	-17.7	-42.3	0	0	0
Chi phí bán hàng	764	608	936	1,950	2,597
Chi phí QLDN	375	366	534	1,099	1,349
LN thuần từ HĐKD	**-2,018**	**172**	**-3,701**	**184**	**1,432**
Lợi nhuận khác	1,773	8.42	1,052	422	438
LN trước thuế	**-244**	**180**	**-2,649**	**606**	**1,869**
Lợi nhuận sau thuế	**68.7**	**79.7**	**-2,262**	**231**	**1,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.6**	**74.6**	**-2,262**	**231**	**1,426**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,143	-883	-1,118	-957	-13,276
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-369	6,393	3,480	8,412	12,564
Tiền đầu kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051
Lưu chuyển tiền thuần	**-2,434**	**-1,041**	**-31.6**	**3,208**	**-534**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.47	-17.2	21.6	-15.9	42.1
Tiền cuối kỳ	2,926	1,868	1,858	5,051	4,559

Powered by Infographic